

Số: 05 /2023/CBTT-HSV

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) đã kiểm toán năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội

- Mã chứng khoán: HSV
- Địa chỉ: Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 6686 1968 Fax: .....
- Email: [info.gangthepha noi@gmail.com](mailto:info.gangthepha noi@gmail.com) Website: <https://gangthepha noi.com>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2022
- ✓ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ✓ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ✓ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
- + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):  
Có  Không
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:  
Có  Không
- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):  
Có  Không
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:  
Có  Không
- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:  
Có  Không
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:  
Có  Không



- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 23/02/2023 tại đường dẫn: <https://gangthephanoi.com/?cat=344>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

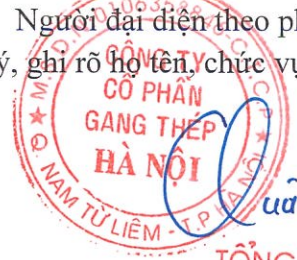
**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC năm 2022 đã kiểm toán;
- Văn bản giải trình 06./2023/CT-HSV

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP HÀ NỘI**

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Văn Quân*



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP HÀ NỘI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

|                                      | Trang   |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc             | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 06 - 36 |
| Bảng cân đối kế toán                 | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 11 - 36 |



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0106358846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 06 tháng 10 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |            |  |
|----------------------|------------|--|
| Bà: Nguyễn Thị Quyên | Chủ tịch   | (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 07 năm 2022)   |
| Ông: Nguyễn Văn Quân | Thành viên |  |
| Ông: Trần Bá Dũng    | Thành viên |  |
| Bà: Nguyễn Thị Hương | Thành viên |  |
| Bà: Nguyễn Thị Thắm  | Chủ tịch   | (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 07 năm 2022) |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                   |  |
|----------------------|-------------------|--|
| Ông: Nguyễn Văn Quân | Tổng Giám đốc     | (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2022)<br>(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2022) |
| Bà: Nguyễn Thị Thắm  | Tổng Giám đốc     | (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2022)<br>(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2022) |
| Bà: Nguyễn Thị Quyên | Phó Tổng Giám đốc |  |

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị bao gồm:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Bà: Nguyễn Thị Hương | Chủ tịch   |
| Ông: Trần Bá Dũng    | Thành viên |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường

Thay mặt Ban Giám đốc



---

**Nguyễn Văn Quân**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2023



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội được lập ngày 20 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

---

**Nguyễn Ngọc Lân**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2023-002-1

*Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2023*

---

**Đoàn Thị Thúy**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0937-2023-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|       |  |             | VND                    | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>306.421.657.591</b> | <b>164.807.989.664</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>03</b>   | <b>47.867.047.268</b>  | <b>13.689.253.358</b>  |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 8.667.047.268          | 13.689.253.358         |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 39.200.000.000         | -                      |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>04</b>   | <b>23.000.000.000</b>  | <b>20.000.000.000</b>  |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 23.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>161.926.454.442</b> | <b>93.883.860.755</b>  |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 05          | 93.134.136.439         | 43.077.171.125         |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 06          | 70.460.117.723         | 50.442.991.000         |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 07          | 700.941.280            | 363.698.630            |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (2.368.741.000)        | -                      |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>09</b>   | <b>71.731.151.544</b>  | <b>36.389.723.833</b>  |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 73.511.099.706         | 36.389.723.833         |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (1.779.948.162)        | -                      |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>1.897.004.337</b>   | <b>845.151.718</b>     |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 12          | 114.323.655            | 169.561.610            |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 1.782.680.682          | 675.590.108            |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>30.395.144.481</b>  | <b>35.271.715.556</b>  |
| 220   | <b>I. Tài sản cố định</b>                    |             | <b>29.840.249.146</b>  | <b>23.043.068.963</b>  |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 19.321.785.100         | 12.327.842.693         |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 23.017.293.419         | 16.987.969.341         |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (3.695.508.319)        | (4.660.126.648)        |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 11          | 10.518.464.046         | 10.715.226.270         |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 10.723.424.696         | 10.723.424.696         |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (204.960.650)          | (8.198.426)            |
| 250   | <b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>04</b>   | <b>-</b>               | <b>12.000.000.000</b>  |
| 252   | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   |             | -                      | 12.000.000.000         |
| 260   | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>             |             | <b>554.895.335</b>     | <b>228.646.593</b>     |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 12          | 554.895.335            | 228.646.593            |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>336.816.802.072</b> | <b>200.079.705.220</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|       |   |             | VND                    | VND                    |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               |             | <b>171.042.247.573</b> | <b>37.658.907.196</b>  |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               |             | <b>171.042.247.573</b> | <b>37.658.907.196</b>  |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 14          | 1.509.776.396          | 289.898.731            |
| 313   | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 15          | 869.553.097            | 507.593.567            |
| 314   | 3. Phải trả người lao động                          |             | 581.907.714            | 190.414.898            |
| 315   | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 16          | 189.066.366            | 171.000.000            |
| 320   | 5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 13          | 167.791.944.000        | 36.500.000.000         |
| 321   | 6. Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 17          | 100.000.000            | -                      |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            |             | <b>165.774.554.499</b> | <b>162.420.798.024</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>18</b>   | <b>165.774.554.499</b> | <b>162.420.798.024</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           |             | 157.499.940.000        | 150.000.000.000        |
| 411a  | <i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>        |             | 157.499.940.000        | 150.000.000.000        |
| 421   | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                |             | 8.274.614.499          | 12.420.798.024         |
| 421a  | <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> |             | 4.920.858.024          | 4.479.837.027          |
| 421b  | <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>                  |             | 3.353.756.475          | 7.940.960.997          |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          |             | <b>336.816.802.072</b> | <b>200.079.705.220</b> |

Người lập biểu

Đoàn Thị Bích Huệ

Kế toán trưởng

Hoàng Lệ Nga

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Quân

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2022             | Năm 2021             |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
|       |  |             | VND                  | VND                  |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20          | 758.212.850.653      | 393.543.188.820      |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 21          | 2.835.862.600        | 118.885.000          |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 755.376.988.053      | 393.424.303.820      |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 22          | 735.413.398.358      | 374.558.884.442      |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 19.963.589.695       | 18.865.419.378       |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 23          | 3.032.969.194        | 387.886.796          |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 24          | 6.349.224.110        | 1.867.235.427        |
| 23    | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                   |             | <i>6.349.224.110</i> | <i>1.867.235.427</i> |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 25          | 2.959.396.802        | 1.705.861.545        |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26          | 10.327.196.699       | 5.660.532.164        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 3.360.741.278        | 10.019.677.038       |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 27          | 1.543.833.854        | 91.951               |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 28          | 75.244.037           | 52.938.277           |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 1.468.589.817        | (52.846.326)         |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 4.829.331.095        | 9.966.830.712        |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 29          | 1.475.574.620        | 2.025.869.715        |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    |             | -                    | -                    |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | <u>3.353.756.475</u> | <u>7.940.960.997</u> |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 30          | <u>221</u>           | <u>1.146</u>         |

Người lập biểu

Đoàn Thị Bích Huệ

Kế toán trưởng

Hoàng Lệ Nga

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2023



Nguyễn Văn Quân

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số   | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2022<br>VND   | Năm 2021<br>VND  |
|---|--|-------------|-------------------|------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |  |             |                   |                  |
| 01  | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 4.829.331.095     | 9.966.830.712    |
|   | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             | 8.093.701.373     | 2.420.677.391    |
| 02  | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 2.028.757.295     | 941.328.760      |
| 03  | - Các khoản dự phòng   |             | 4.248.689.162     | -                |
| 05  | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (4.532.969.194)   | (387.886.796)    |
| 06  | - Chi phí lãi vay  |             | 6.349.224.110     | 1.867.235.427    |
| 08  | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 12.923.032.468    | 12.387.508.103   |
| 09  | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | (71.291.182.611)  | (51.952.271.731) |
| 10  | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (37.121.375.873)  | (14.906.921.199) |
| 11  | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 1.491.807.829     | 147.114.222      |
| 12  | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | (271.010.787)     | 335.003.884      |
| 14  | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (6.196.157.744)   | (1.831.235.427)  |
| 15  | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (1.129.052.438)   | (2.230.954.040)  |
| 20  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | (101.593.939.156) | (58.051.756.188) |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>    |  |             |                   |                  |
| 21  | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (8.825.937.478)   | (18.519.329.091) |
| 22  | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 1.500.000.000     | -                |
| 23  | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  |             | (3.000.000.000)   | (20.000.000.000) |
| 25  | 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | -                 | (12.000.000.000) |
| 26  | 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | 13.200.000.000    | -                |
| 27  | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 1.605.726.544     | 74.188.166       |
| 30  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | 4.479.789.066     | (50.445.140.925) |





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0106358846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 06 tháng 10 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 157.499.940.000 VND; tương đương 15.749.994 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 17 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 19 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại, phôi thép và cà phê robusta.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Năm 2022, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty đạt 758,21 tỷ VND, tăng 92,66% tương ứng tăng 364,67 tỷ VND so với năm trước; trong khi, giá vốn hàng bán đạt 735,41 tỷ VND, tăng 96,34% tương đương tăng 360,85 tỷ VND so với năm trước, nên tỷ lệ lãi gộp giảm 2,16% so với năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do trong 6 tháng đầu năm 2022, Công ty thực hiện thu mua nhiều hàng hóa phục vụ cho mở rộng thị trường khi giá hàng hóa rất cao (giá sắt thép phế liệu, phôi thép trên thị trường thế giới cũng như thị trường trong nước 6 tháng đầu năm 2022 tăng đáng kể).
- Ngoài ra, năm nay, Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi căn cứ đánh giá khả năng thu hồi, với số tiền 2,46 tỷ VND, Công ty ban hành quy chế thưởng hiệu quả kinh doanh với tỷ lệ thưởng cao hơn, chi phí tiền lương tăng 1,31 tỷ VND và chi phí vận chuyển hàng bán tăng 1 tỷ VND so với năm trước, dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 4,66 tỷ VND và chi phí bán hàng tăng 1,25 tỷ VND những nguyên nhân trên đã dẫn tới việc lợi nhuận năm nay giảm đáng kể so với năm trước.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



## 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.5. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán và ước tính tổn thất có thể xảy ra.

## 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                 |                      |
|---------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc        | 30 năm               |
| - Máy móc, thiết bị             | 03 - 10 năm          |
| - Phương tiện vận tải           | 06 - 10 năm          |
| - Thiết bị văn phòng            | 02 - 06 năm          |
| - Cây lâu năm                   | 10 năm               |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 22 năm               |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài     | Không trích khấu hao |



## **2.9. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí thuê kho trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê kho.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

## **2.10. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.11. Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## **2.12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.13. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

#### 2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

#### 2.16. Doanh thu

##### *Doanh thu hoạt động bán hàng*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### 2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



### **2.19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### **b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

### **2.21. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### **2.22. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **2.23. Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.



### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 3.717.351.218         | 211.984.080           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.949.696.050         | 13.477.269.278        |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 39.200.000.000        | -                     |
|                                 | <b>47.867.047.268</b> | <b>13.689.253.358</b> |

(\*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 02 tuần đến 03 tháng có giá trị 39.200.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,2%/năm đến 5,1%/năm.

Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền có giá trị 39.200.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn từ ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh 13).

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                           | 31/12/2022            |          | 01/01/2022            |          |
|---------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                           | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                           | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (**) | 23.000.000.000        | -        | 20.000.000.000        | -        |
|                           | <b>23.000.000.000</b> | <b>-</b> | <b>20.000.000.000</b> | <b>-</b> |

(\*\*) Tại ngày 31/12/2022, đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng có giá trị 23.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,2%/năm đến 10,3%/năm.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | 31/12/2022  |              | 01/01/2022            |              | Tỷ lệ quyền biểu quyết % | Tỷ lệ quyền biểu quyết % |
|--|-------------|--------------|-----------------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
|  | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND           | Dự phòng VND |                          |                          |
| - Công ty Cổ phần TM&DV Bắc Việt Green (***) | -           | -            | 12.000.000.000        | -            | -                        | 24%                      |
|  | -           | -            | <b>12.000.000.000</b> | -            | -                        | <b>24%</b>               |

(\*\*\*) Trong 6 tháng đầu năm 2022, Công ty hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ 1.200.000 cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần TM&Dịch vụ Bắc Việt Green với giá chuyển nhượng là 11.000 VND/cổ phần, tương ứng tổng giá trị chuyển nhượng là 13.200.000.000 VND, nhằm mục đích cơ cấu vốn sản xuất kinh doanh.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: xem Thuyết minh số 35.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | 31/12/2022            |          | 01/01/2022            |          |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|   | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <i>Bên liên quan</i>  | -                     | -        | 8.671.326.825         | -        |
| - Công ty Cổ phần TM&DV Bắc Việt Green                      | -                     | -        | 8.671.326.825         | -        |
| <i>Bên khác</i>   | 93.134.136.439        | -        | 34.405.844.300        | -        |
| - Công ty Cổ phần TM&DV Bắc Việt Green                      | 7.621.558.696         | -        | -                     | -        |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại Việt Anh -Vĩnh Phúc | 19.641.075.080        | -        | 10.830.881.600        | -        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển HKL                     | 15.776.233.400        | -        | -                     | -        |
| - Công ty Cổ phần Thép Gia Trung                            | 16.776.023.000        | -        | -                     | -        |
| - Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Bảo Anh Vĩnh Phúc      | -                     | -        | 13.496.937.300        | -        |
| - Công ty TNHH 2HC Việt Nam                                 | -                     | -        | 10.055.348.900        | -        |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                        | 33.319.246.263        | -        | 22.676.500            | -        |
|   | <b>93.134.136.439</b> | <b>-</b> | <b>43.077.171.125</b> | <b>-</b> |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2022            |                        | 01/01/2022            |          |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng |
|   | VND                   | VND                    | VND                   | VND      |
| <i>Bên khác</i>                                       | 70.460.117.723        | (2.368.741.000)        | 50.442.991.000        | -        |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại thép Đại Phương | -                     | -                      | 9.000.000.000         | -        |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại XNK Đại Thắng   | -                     | -                      | 4.000.000.000         | -        |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Đức An     | 20.530.319.565        | -                      | 6.000.000.000         | -        |
| - Công ty TNHH kinh doanh thương mại Hải Lâm          | 23.249.173.300        | -                      | 16.500.000.000        | -        |
| - Công ty TNHH Sản xuất thương mại và đầu tư HTM      | 17.817.409.058        | -                      | 12.500.000.000        | -        |
| - Công ty TNHH Kinh doanh và xây dựng VINCI Việt Nam  | 2.368.741.000         | (2.368.741.000)        | 2.368.741.000         | -        |
| - Các khoản trả trước người bán khác                  | 6.494.474.800         | -                      | 74.250.000            | -        |
|   | <b>70.460.117.723</b> | <b>(2.368.741.000)</b> | <b>50.442.991.000</b> | <b>-</b> |

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                   | 31/12/2022         |          | 01/01/2022         |          |
|-----------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                   | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|                                   | VND                | VND      | VND                | VND      |
| - Ký cược, ký quỹ                 | 160.000.000        | -        | 50.000.000         | -        |
| - Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm | 540.941.280        | -        | 313.698.630        | -        |
|                                   | <b>700.941.280</b> | <b>-</b> | <b>363.698.630</b> | <b>-</b> |

## 8. NỢ XẤU

|   | 31/12/2022           |                        | 01/01/2022 |                        |
|---|----------------------|------------------------|------------|------------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc    | Giá trị có thể thu hồi |
|   | VND                  | VND                    | VND        | VND                    |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán |                      |                        |            |                        |
| + Trả trước cho người bán                                     | 2.368.741.000        | -                      | -          | -                      |
| Công ty TNHH Kinh doanh và xây dựng VINCI Việt Nam            | 2.368.741.000        | -                      | -          | -                      |
|   | <b>2.368.741.000</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>   | <b>-</b>               |

## 9. HÀNG TỒN KHO

|                         | 31/12/2022            |                        | 01/01/2022            |          |
|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------|
|                         | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng |
|                         | VND                   | VND                    | VND                   | VND      |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 122.370.850           | -                      | -                     | -        |
| - Thành phẩm            | 577.135.937           | (65.953.727)           | -                     | -        |
| - Hàng hóa              | 72.811.592.919        | (1.713.994.435)        | 36.389.723.833        | -        |
|                         | <b>73.511.099.706</b> | <b>(1.779.948.162)</b> | <b>36.389.723.833</b> | <b>-</b> |



**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng<br>trong quản lý | TSCĐ hữu hình<br>khác | Cộng                  |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                       | VND                  | VND                                | VND                        | VND                   | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                      |                                    |                            |                       |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.919.732.304             | -                    | 14.777.209.764                     | 291.027.273                | -                     | 16.987.969.341        |
| - Mua trong kỳ                | -                         | 6.079.666.667        | 1.232.733.636                      | 413.537.175                | 1.100.000.000         | 8.825.937.478         |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                         | -                    | (2.796.613.400)                    | -                          | -                     | (2.796.613.400)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>1.919.732.304</b>      | <b>6.079.666.667</b> | <b>13.213.330.000</b>              | <b>704.564.448</b>         | <b>1.100.000.000</b>  | <b>23.017.293.419</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                      |                                    |                            |                       |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 161.280.224               | -                    | 4.328.073.887                      | 170.772.537                | -                     | 4.660.126.648         |
| - Khấu hao trong kỳ           | 48.817.260                | 239.812.788          | 1.362.484.091                      | 109.913.190                | 70.967.742            | 1.831.995.071         |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                         | -                    | (2.796.613.400)                    | -                          | -                     | (2.796.613.400)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>210.097.484</b>        | <b>239.812.788</b>   | <b>2.893.944.578</b>               | <b>280.685.727</b>         | <b>70.967.742</b>     | <b>3.695.508.319</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                      |                                    |                            |                       |                       |
| Tại ngày đầu kỳ               | 1.758.452.080             | -                    | 10.449.135.877                     | 120.254.736                | -                     | 12.327.842.693        |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>1.709.634.820</b>      | <b>5.839.853.879</b> | <b>10.319.385.422</b>              | <b>423.878.721</b>         | <b>1.029.032.258</b>  | <b>19.321.785.100</b> |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.811.214.725 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.818.182 VND.



## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của căn hộ chung cư 905+ 906 thuộc nhà chung cư C6-K1, Khu đô thị mới Mỹ Đình I có nguyên giá 466.904.696 VND và giá trị còn lại 466.904.696 VND;
- Giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 248 xã Phú Cát, Quốc Oai, Hà Nội theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 001754 quyền số 01/2021\_TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/10/2021:
  - + Đất ở lâu dài: 300 m2 có nguyên giá 5.960.544.705 VND và giá trị còn lại 5.960.544.705 VND;
  - + Đất trồng cây lâu năm: 903,2 m2 (thời hạn đến 15/10/2043) có nguyên giá 4.295.975.295 VND và giá trị còn lại 4.091.014.645 VND;
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 466.904.696 VND.

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|  | 31/12/2022         | 01/01/2022         |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                     |                    |                    |
| - Tiền thuê kho, thuê nhà xưởng        | -                  | 80.000.000         |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng           | 59.738.652         | 70.811.610         |
| - Phí bảo hiểm                         | 48.835.003         | 18.750.000         |
| - Các khoản khác                       | 5.750.000          | -                  |
|  | <b>114.323.655</b> | <b>169.561.610</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                      |                    |                    |
| - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 219.106.172        | 130.678.283        |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng           | 315.366.032        | 81.985.528         |
| - Các khoản khác                       | 20.423.131         | 15.982.782         |
|  | <b>554.895.335</b> | <b>228.646.593</b> |

**13. VAY**

|  | 01/01/2022            |                       | Trong kỳ               |                        | 31/12/2022             |                        |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng        | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng         |
|  |                       | trả nợ                |                        |                        |                        |                        |
|  | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>   |                       |                       |                        |                        |                        |                        |
| - Vay ngắn hạn   | 36.500.000.000        | 36.500.000.000        | 383.282.944.000        | 251.991.000.000        | 167.791.944.000        | 167.791.944.000        |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (1) | 36.500.000.000        | 36.500.000.000        | 358.116.944.000        | 244.725.000.000        | 149.891.944.000        | 149.891.944.000        |
| + Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (2)        | -                     | -                     | 25.066.000.000         | 7.166.000.000          | 17.900.000.000         | 17.900.000.000         |
| + Nguyễn Thị Quyên   | -                     | -                     | 100.000.000            | 100.000.000            | -                      | -                      |
|  | <b>36.500.000.000</b> | <b>36.500.000.000</b> | <b>383.282.944.000</b> | <b>251.991.000.000</b> | <b>167.791.944.000</b> | <b>167.791.944.000</b> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

- (1) Hợp đồng tín dụng số 02/2022-HĐCVHM/NHCT326-GANGTIEPHN ngày 14/02/2022 giữa Công ty Cổ phần Gang Thép Hà Nội và Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
  - + Giá trị khoản vay đã gián ngân: 383.282.944.000 VND;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn vay: 04 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
  - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: Căn hộ chung cư số 906 và Quyền sử dụng đất tại chung cư nhà C6-K1, Khu đô thị Mỹ Đình I, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp căn hộ 2103/2019/HĐBĐ/NHCT326-GANGTIEPHN ngày 21/03/2019;
  - + Căn hộ chung cư số 601 và Quyền sử dụng đất tại Công trình hỗn hợp MC Complex Tower, Phường Cầu Diễn, Khu đô thị Mỹ Đình I, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội của ông Nguyễn Đức Nam và bà Đỗ Thị Thanh Nhân theo Hợp đồng thế chấp căn hộ 04/2018/HĐBĐ/NHCT326 ngày 04/04/2018;
  - + Xe ô tô Camry biển số 30F-17082 theo Hợp đồng số 04/2018/HĐBĐ/NHCT326-GANGTIEPHN ngày 02/05/2018, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 1.264.000.000 VND;



Căn hộ chung cư số 905 và Quyền sử dụng đất tại chung cư nhà C6-K1, Khu đô thị mới Mỹ Đình I, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng 06/03/2018/HĐBĐ/NHCT326 ngày 06/03/2018;

Quyền sử dụng đất tại Thôn 3, xã Phú Cát, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp số công chứng 1529, quyển số 02/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/03/2022; giá trị tài sản thế chấp là 13.235.200.000 VND;

Xe ô tô Lexus biển số 30H-299.15 theo Hợp đồng thế chấp số 01/2022/HĐBĐ/NHCT326-GTHN-LEXUS ngày 16/02/2022; giá trị tài sản thế chấp là 10.900.000.000 VND;

Xe ô tô Fortuner biển số 30H-927.87 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2022/HĐBĐ/NHCT326-GTHN-FORTUNER ngày 26/09/2022; giá trị tài sản thế chấp là 1.180.000.000 VND đồng tiền gửi có kỳ hạn số 326/2022/1750 ngày 19/01/2022 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 5.000.000.000 VND kỳ hạn 1 năm, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2022/HĐBĐ/NHCT326-GTHN ký ngày 19/01/2022;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 326/2022/29562 ngày 30/09/2021 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 10.000.000.000 VND kỳ hạn 1 năm, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 09/2021/HĐBĐ/NHCT326-GTHN ký ngày 30/09/2021;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0326/2022/22408 ngày 13/07/2022 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 5.000.000.000 VND kỳ hạn 1 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 13/07/2022/HĐBĐ/NHCT326-GTHN22408 ký ngày 13/07/2022;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0326/2022/22409 ngày 13/07/2022 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 5.000.000.000 VND kỳ hạn 1 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 13/07/2022/HĐBĐ/NHCT326-GTHN22409 ký ngày 13/07/2022;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0326/2022/26754 ngày 19/08/2022 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 3.000.000.000 VND kỳ hạn 1 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 19/08/2022/HĐBĐ/NHCT326-GTHN26754 ký ngày 19/08/2022;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0326/2022/26712 ngày 19/08/2022 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 3.000.000.000 VND kỳ hạn 1 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 19/08/2022/HĐBĐ/NHCT326-GTHN26712 ký ngày 19/08/2022;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0326/2022/33356 ngày 07/10/2022 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 5.000.000.000 VND kỳ hạn 1 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 10/2022/HĐBĐ/NHCT326-33356 ký ngày 07/10/2022;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0326/2022/42866 ngày 07/12/2022 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 5.000.000.000 VND kỳ hạn 3 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 07/12/2022/HĐBĐ/NHCT326-42866 ký ngày 07/12/2022;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0326/2022/43175 ngày 09/12/2022 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 1.500.000.000 VND kỳ hạn 3 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 09/12/2022/HĐBĐ/NHCT326-GTHN43175 ký ngày 09/12/2022;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0326/2022/43307 ngày 12/12/2022 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 4.500.000.000 VND kỳ hạn 3 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 12/12/2022/HĐBĐ/NHCT326-43307 ký ngày 12/12/2022;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0326/2022/43858 ngày 14/12/2022 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 2.300.000.000 VND kỳ hạn 3 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 14/12/2022/HĐBĐ/NHCT326-43858 ký ngày 14/12/2022;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0326/2022/44309 ngày 16/12/2022 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 2.300.000.000 VND kỳ hạn 3 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 16/12/2022/HĐBĐ/NHCT326-44309 ký ngày 16/12/2022;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 149.891.944.000 VND.

**Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội**

Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số HAN.109057.03537/2022/HĐTD ngày 09/11/2022 giữa Công ty Cổ phần Gang Thép Hà Nội và Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
  - + Giá trị khoản vay đã giải ngân là: 25.066.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
  - + Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
  - + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng các tài sản là các hợp đồng cầm cố đối với Tiền gửi/ Hợp đồng tiền gửi/ Thẻ tiết kiệm/ Chứng chỉ tiền gửi mở tại MSB
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 2112/HĐTG/MSB - GTHN ngày 21/12/2022 tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội số tiền 2.600.000.000 VND kỳ hạn 2 tuần từ 21/12/2022 đến ngày 04/01/2023;
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 1612/HĐTG/MSB - GTHN ngày 16/12/2022 tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội số tiền 4.000.000.000 VND kỳ hạn 6 tháng từ 16/12/2022 đến ngày 16/06/2023;
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0911/HĐTG/MSB - GTHN ngày 09/11/2022 tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội số tiền 4.000.000.000 VND kỳ hạn 6 tháng từ 09/11/2022 đến ngày 09/05/2023;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 17.900.000.000 VND.

11-1-2023-101



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|   | 31/12/2022           |                          | 01/01/2022         |                          |
|---|----------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả<br>năng trả nợ | Giá trị            | Số có khả<br>năng trả nợ |
|   | VND                  | VND                      | VND                | VND                      |
| <i>Bên khác</i>   | <b>1.081.016.396</b> | <b>1.081.016.396</b>     | <b>289.898.731</b> | <b>289.898.731</b>       |
| - Công ty Cổ phần TM & DV Bắc Việt<br>Green                         | 428.760.000          | 428.760.000              | -                  | -                        |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại<br>Vận tải AT                     | 601.560.000          | 601.560.000              | -                  | -                        |
| - Doanh nghiệp tư nhân Lương Thu Thủy                               | 200.000.000          | 200.000.000              | -                  | -                        |
| - Doanh nghiệp tư nhân Nhâm Duyên                                   | 226.375.327          | 226.375.327              | -                  | -                        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển<br>Thương mại Tổng hợp Việt Nam | -                    | -                        | 246.528.000        | 246.528.000              |
| - Phải trả các đối tượng khác                                       | 53.081.069           | 53.081.069               | 43.370.731         | 43.370.731               |
|   | <b>1.509.776.396</b> | <b>1.509.776.396</b>     | <b>289.898.731</b> | <b>289.898.731</b>       |



#### 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                         | 31/12/2022         | 01/01/2022         |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
|                         | VND                | VND                |
| - Chi phí lãi vay       | 189.066.366        | 36.000.000         |
| - Chi phí phải trả khác | -                  | 135.000.000        |
|                         | <b>189.066.366</b> | <b>171.000.000</b> |

#### 17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

|                       | 31/12/2022         | 01/01/2022 |
|-----------------------|--------------------|------------|
|                       | VND                | VND        |
| - Dự phòng tiền lương | 100.000.000        | -          |
|                       | <b>100.000.000</b> | <b>-</b>   |

#### 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                                   | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                                   | VND                          | VND                         | VND                    |
| Số dư đầu năm trước               | 50.000.000.000               | 4.479.837.027               | 54.479.837.027         |
| Tăng vốn trong năm                | 100.000.000.000              | -                           | 100.000.000.000        |
| Lãi trong năm trước               | -                            | 7.940.960.997               | 7.940.960.997          |
| Số dư cuối năm trước              | <b>150.000.000.000</b>       | <b>12.420.798.024</b>       | <b>162.420.798.024</b> |
| Số dư đầu năm nay                 | 150.000.000.000              | 12.420.798.024              | 162.420.798.024        |
| Lãi trong năm nay                 | -                            | 3.353.756.475               | 3.353.756.475          |
| Phát hành cổ phiếu trả cổ tức (*) | 7.499.940.000                | (7.499.940.000)             | -                      |
| Số dư cuối năm nay                | <b>157.499.940.000</b>       | <b>8.274.614.499</b>        | <b>165.774.554.499</b> |

(\*) Theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐQT-GTHN ngày 28/07/2022, Công ty thông qua phương án phát hành cổ phần trả cổ tức tỷ lệ 5%/số lượng cổ phiếu lưu hành, số lượng dự kiến phát hành là 750.000 cổ phần.

- Số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung là 749.994 cổ phiếu, tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm 7.499.940.000 VND;
- Hình thức phát hành: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức;
- Đối tượng được phân phối: Cổ đông hiện hữu theo danh sách tại thời điểm chốt danh sách cổ đông với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam để thực hiện quyền;
- Ngày đăng ký cuối cùng trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu: 05/09/2022;
- Ngày đăng ký giao dịch thành công: 21/10/2022;
- Tình hình sử dụng vốn đã góp: phù hợp với mục đích tăng vốn theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐQT-GTHN ngày 28/07/2022.



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                     | Cuối năm<br>VND        | Tỷ lệ<br>%     | Đầu năm<br>VND         | Tỷ lệ<br>%     |
|---------------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Văn Quân | 38.325.000.000         | 24,33%         | 36.500.000.000         | 24,33%         |
| Bà Nguyễn Thị Thắm  | -                      | 0,00%          | 400.000.000            | 0,27%          |
| Cổ đông khác        | 119.174.940.000        | 75,67%         | 113.100.000.000        | 75,40%         |
|                     | <b>157.499.940.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>150.000.000.000</b> | <b>100,00%</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|   | Năm 2022<br>VND | Năm 2021<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         |                 |                 |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 150.000.000.000 | 50.000.000.000  |
| - Vốn góp tăng trong năm                          | 7.499.940.000   | 100.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm                                | 157.499.940.000 | 150.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận:                                |                 |                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm              | -               | -               |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm            | 7.499.940.000   | -               |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 7.499.940.000   | -               |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu      | (7.499.940.000) | -               |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | (7.499.940.000) | -               |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm         | -               | -               |

**d) Cổ phiếu**

|  | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 15.749.994 | 15.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 15.749.994 | 15.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 15.749.994 | 15.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 15.749.994 | 15.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 15.749.994 | 15.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:                 | 10.000     | 10.000     |

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty cho thuê tài sản là kho xưởng tại Thôn An Trai - Xã Vân Canh - Huyện Hoài Đức - TP. Hà Nội (300m<sup>2</sup>) theo Hợp đồng thuê kho xưởng số 2022/HĐ/GTHN-NA ký ngày 01/04/2022 với thời hạn 1 năm (từ 01/04/2022 đến 31/03/2023). Đơn giá cho thuê: 30.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm VAT).

**b) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký Hợp đồng thuê văn phòng số 161B/HĐTVP-MHDI3/GTHN và phụ lục hợp đồng số 2506/PL-MHDI3/GTHN với Công ty Cổ phần ĐTPN nhà và Đô thị MHDI3 để thuê văn phòng tầng 1 với diện tích là 277 m<sup>2</sup> tại số 68 đường Lưu Hữu Phước, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Thời gian thuê 02 năm từ ngày 01/07/2021 đến 30/06/2023, theo đó, Công ty phải trả tiền thuê Văn phòng đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định.



Công ty ký Hợp đồng thuê nhà xưởng số 01112021/HĐTK/CTK-GTHN với Nguyễn Đình Chiến để thuê nhà xưởng với diện tích 1.000 m2 tại Khu công nghiệp Văn Minh, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội. Thời gian thuê 03 năm kể từ ngày 01/11/2021 đến ngày 31/10/2024, theo đó, Công ty phải trả tiền thuê văn phòng đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định.

Công ty ký Hợp đồng thuê kho xưởng số 01-03-2022/HĐ/CGHT-GTHN với Công ty Cổ phần Cơ giới Hà Tây để thuê kho xưởng với diện tích 500 m2 tại Thôn An Trai - Xã Văn Canh - Huyện Hoài Đức - Thành phố Hà Nội. Thời gian thuê 02 năm kể từ ngày 15/03/2022 đến ngày 15/03/2024, theo đó, Công ty phải trả tiền thuê văn phòng đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định.

Công ty thuê tài sản là văn phòng, nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                        | 31/12/2022  | 01/01/2022  |
|------------------------|-------------|-------------|
|                        | VND         | VND         |
| - Từ 1 năm trở xuống   | 943.920.000 | 627.840.000 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 192.500.000 | 441.920.000 |

## 20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|  | Năm 2022               | Năm 2021               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng   | 757.942.850.653        | 393.543.188.820        |
| Doanh thu cho thuê kho   | 270.000.000            | -                      |
|  | <b>758.212.850.653</b> | <b>393.543.188.820</b> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35) | 56.347.525.000         | 64.313.031.750         |

## 21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

|                       | Năm 2022             | Năm 2021           |
|-----------------------|----------------------|--------------------|
|                       | VND                  | VND                |
| - Hàng bán bị trả lại | 2.835.862.600        | 118.885.000        |
|                       | <b>2.835.862.600</b> | <b>118.885.000</b> |

## 22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                | Năm 2022               | Năm 2021               |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán    | 733.412.541.105        | 374.558.884.442        |
| Giá vốn cho thuê kho           | 220.909.091            | -                      |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 1.779.948.162          | -                      |
|                                | <b>735.413.398.358</b> | <b>374.558.884.442</b> |

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | Năm 2022             | Năm 2021           |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
|                            | VND                  | VND                |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.832.969.194        | 387.886.796        |
| Lãi bán các khoản đầu tư   | 1.200.000.000        | -                  |
|                            | <b>3.032.969.194</b> | <b>387.886.796</b> |

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|              | Năm 2022             | Năm 2021             |
|--------------|----------------------|----------------------|
|              | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền vay | 6.349.224.110        | 1.867.235.427        |
|              | <b>6.349.224.110</b> | <b>1.867.235.427</b> |

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Năm 2022             | Năm 2021             |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 394.510.101          | -                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.534.215.124        | 1.524.084.065        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 30.671.577           | 181.777.480          |
|                                  | <b>2.959.396.802</b> | <b>1.705.861.545</b> |

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm 2022              | Năm 2021             |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                  | VND                   | VND                  |
| Chi phí nhân công                | 4.097.882.120         | 2.779.765.238        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.416.156.632         | 941.328.760          |
| Chi phí dự phòng                 | 2.368.741.000         | -                    |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 399.536.898           | 620.145.601          |
| Thuế, phí và lệ phí              | 4.000.000             | 4.000.000            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.551.050.564         | 965.887.653          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 489.829.485           | 349.404.912          |
|                                  | <b>10.327.196.699</b> | <b>5.660.532.164</b> |

**27. THU NHẬP KHÁC**

|  | Năm 2022             | Năm 2021      |
|--|----------------------|---------------|
|  | VND                  | VND           |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 1.500.000.000        | -             |
| Thu nhập khác                                    | 43.833.854           | 91.951        |
|  | <b>1.543.833.854</b> | <b>91.951</b> |

## 28. CHI PHÍ KHÁC

|  | Năm 2022          | Năm 2021          |
|--|-------------------|-------------------|
|  | VND               | VND               |
| Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh | 1.111.111         | -                 |
| Các khoản bị phạt  | 30.888.408        | -                 |
| Chi phí khác   | 43.244.518        | 52.938.277        |
|  | <b>75.244.037</b> | <b>52.938.277</b> |

## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | Năm 2022             | Năm 2021             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN   | 4.829.331.095        | 9.966.830.712        |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | 2.232.628.388        | 162.517.865          |
| - Chi phí không hợp lệ   | 2.232.628.388        | 162.517.865          |
| Thu nhập chịu thuế TNDN  | 7.061.959.483        | 10.129.348.577       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>   | <b>1.412.391.897</b> | <b>2.025.869.715</b> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung theo Quyết định xử phạt hành chính số 14798/QĐ-CCT-KTr2 ngày 27/06/2022 | 63.182.723           | -                    |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>1.475.574.620</b> | <b>2.025.869.715</b> |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ  | 505.869.715          | 710.954.040          |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ  | (1.129.052.438)      | (2.230.954.040)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>  | <b>852.391.897</b>   | <b>505.869.715</b>   |

## 30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|   | Năm 2022      | Năm 2021      |
|---|---------------|---------------|
|   | VND           | VND           |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                            | 3.353.756.475 | 7.940.960.997 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông            | 3.353.756.475 | 7.940.960.997 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 15.147.944    | 6.178.082     |
| Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (*)  | -             | 749.994       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     | <b>221</b>    | <b>1.146</b>  |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

(\*) Số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức là 749.994 cổ phiếu (Chi tiết theo thuyết minh số (18)).



|                                    | Từ 1 năm trở<br>xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>         | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 47.867.047.268         | -                       | -          | 47.867.047.268         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 93.835.077.719         | -                       | -          | 93.835.077.719         |
| Các khoản cho vay                  | 23.000.000.000         | -                       | -          | 23.000.000.000         |
|                                    | <b>164.702.124.987</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>164.702.124.987</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.689.253.358         | -                       | -          | 13.689.253.358         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 43.440.869.755         | -                       | -          | 43.440.869.755         |
| Các khoản cho vay                  | 20.000.000.000         | -                       | -          | 20.000.000.000         |
|                                    | <b>77.130.123.113</b>  | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>77.130.123.113</b>  |

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở<br>xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>        | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| Vay và nợ                         | 167.791.944.000        | -                       | -          | 167.791.944.000        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.509.776.396          | -                       | -          | 1.509.776.396          |
| Chi phí phải trả                  | 189.066.366            | -                       | -          | 189.066.366            |
|                                   | <b>169.490.786.762</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>169.490.786.762</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | 36.500.000.000         | -                       | -          | 36.500.000.000         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 289.898.731            | -                       | -          | 289.898.731            |
| Chi phí phải trả                  | 171.000.000            | -                       | -          | 171.000.000            |
|                                   | <b>36.960.898.731</b>  | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>36.960.898.731</b>  |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

|  | Năm 2022        | Năm 2021        |
|--|-----------------|-----------------|
|  | VND             | VND             |
| <b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>     |                 |                 |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;   | 383.282.944.000 | 113.453.372.975 |
| <b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b> |                 |                 |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;  | 251.991.000.000 | 98.654.820.989  |

### 34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 35. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan                          | Mối quan hệ                          |
|--|--------------------------------------|
| Công ty Cổ phần TM & DV Bắc Việt Green | Công ty liên kết đến ngày 06/04/2022 |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

|   | Năm 2022              | Năm 2021              |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>56.347.525.000</b> | <b>64.313.031.750</b> |
| Công ty Cổ phần TM & DV Bắc Việt Green (*)    | 56.347.525.000        | 64.313.031.750        |
| <b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>                | <b>105.000.000</b>    | -                     |
| Công ty Cổ phần TM & DV Bắc Việt Green (*)    | 105.000.000           | -                     |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|   | Chức vụ                                       | Năm 2022           | Năm 2021          |
|---|---|--------------------|-------------------|
|   |   | VND                | VND               |
| <b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>  |   |                    |                   |
| <b>Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị</b> |   |                    |                   |
| - Nguyễn Thị Quyên                          | Chủ tịch HĐQT<br>(Bổ nhiệm ngày 20/07/2022)   | 42.000.000         | 16.000.000        |
| - Nguyễn Thị Thắm                           | Chủ tịch HĐQT<br>(Miễn nhiệm ngày 20/07/2022) | 31.000.000         | 32.000.000        |
| - Nguyễn Văn Quân                           | Thành viên HĐQT                               | 36.000.000         | 24.000.000        |
| - Nguyễn Thị Hương                          | Thành viên HĐQT                               | 32.000.000         | 16.000.000        |
| - Trần Bá Dũng                              | Thành viên HĐQT                               | 20.000.000         | 8.000.000         |
|   |   | <b>161.000.000</b> | <b>96.000.000</b> |

|   | Chức vụ   | Năm 2022           | Năm 2021           |
|---|---|--------------------|--------------------|
|   |   | VND                | VND                |
| <b>Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b> |   |                    |                    |
| - Nguyễn Văn Quân   | Tổng Giám đốc<br>(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2022)<br>(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2022) | 286.995.671        | 167.457.250        |
| - Nguyễn Thị Thắm   | Tổng Giám đốc<br>(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2022)<br>(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2022) | 84.765.985         | 140.910.250        |
| - Nguyễn Thị Quyên  | Phó Tổng Giám đốc   | 255.232.894        | 112.503.519        |
|   |   | <b>626.994.550</b> | <b>420.871.019</b> |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

### 36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Đoàn Thị Bích Huệ

Kế toán trưởng

Hoàng Lệ Nga

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2023



Nguyễn Văn Quân